

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 27/DKSH VN/2021

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH DKSH VIỆT NAM**

Địa chỉ: 23 Đại Lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274- 3756312

Fax: 0274- 3756313

E-mail: yen.thimy.huynh@dksh.com

Mã số doanh nghiệp: 3700303206

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: được miễn cấp.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: THỰC PHẨM BỔ SUNG

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG WAKODO MOM Cho bà mẹ mang thai và cho con bú

2. Thành phần: Si rô glucose, sữa bột tách béo, hỗn hợp dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cọ, dầu đậu nành), lactose, chất xơ (galacto-oligosaccharides (GOS)), calci carbonat, dikali phosphat, dinatri phosphat, acid docosahexaenoic (DHA) từ dầu cá, chất nhũ hóa (lecithin đậu nành INS 322(i)), natri-L-ascorbat, maginesi clorid, ferric diphosphat, chất chống oxy hóa (ascorbyl palmitat INS 304, hỗn hợp tocopherol tự nhiên INS 307b), kẽm sulphat, D-alpha-tocopherol, nicotinamid, calci-D-pantothenat, pyridoxin hydroclorid, retinyl palmitat, thiaminclorid hydroclorid, Acid Folic (N-Pteroyl-L-glutamic acid), riboflavin, kali iodid, natri selenit, phylloquinon, D-biotin, cholecalciferol, cyanocobalamin.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

Lon: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Gói: 18 tháng kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: Lon 300 g.

Lon 830 g.

Gói 14 g.



- Chất liệu bao bì:

Lon: Sản phẩm được đóng gói trong lon sắt tráng thiếc, trong điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Gói: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì PE tráng nhôm, trong điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Nhà sản xuất: ASAHI GROUP FOODS, LTD.

Địa chỉ: Tochigi Sakura Factory 286 Tominooka Sakura-shi, Tochigi Japan.

Xuất xứ: Nhật Bản.

III. Mẫu nhãn sản phẩm:

Xem nội dung nhãn sản phẩm đính kèm.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24/11/2014 Thông tư qui định về Quản Lý Thực Phẩm Chức Năng.
2. QCVN 8-1:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
3. QCVN 8-2:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
4. QCVN 8-3:2012/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
5. Dư lượng thuốc thú y: phù hợp theo thông tư số 24/2013/TT-BYT.
6. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: phù hợp theo thông tư số 50/2016/TT-BYT.
7. Tiêu chuẩn Nhà sản xuất đính kèm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.



Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2021
CÔNG TY TNHH DKSH VIỆT NAM
DKSH
VIỆT NAM
HUỲNH THỊ MỸ YÊN
QUẢN LÝ ĐĂNG KÝ SẢN PHẨM
NGÀNH HÀNG TIÊU DÙNG

Asahi Group Foods, Ltd.

Office: 1-23-1 Azumabashi, Sumida-Ku, Tokyo, Japan

Factory: Tochigi Sakura Factory 286 Tominooka Sakura-shi, Tochigi, Japan.

FINISHED PRODUCT SPECIFICATION TIÊU CHUẨN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM	No. Document: <i>Số tiêu chuẩn:</i>	04/2021/ASAHI
	Effectuated Date: <i>Ngày hiệu lực:</i>	20/01/2021

Product Name / <i>Tên sản phẩm</i>	WAKODO MOM SẢN PHẨM DINH DƯỠNG WAKODO MOM <i>Cho bà mẹ mang thai và cho con bú</i>
Manufacturer/ <i>Nhà sản xuất</i>	ASAHI GROUP FOODS, LTD. <i>Office: 1-23-1 Azumabashi, Sumida-Ku, Tokyo, Japan</i> <i>Factory: Tochigi Sakura Factory 286 Tominooka Sakura-shi, Tochigi, Japan.</i>
Appearance/ Mô <i>tả sản phẩm</i>	Powder with light creamy white color. <i>Dạng bột, màu trắng sữa đến màu kem nhạt.</i>
Net weight/ Khối <i>lượng tịnh</i>	Tin 830 g/ Lon 830 g Tin 300 g/ Lon 300 g Sachet 14 g/ Gói 14 g
Ingredient/ <i>Thành phần cấu tạo</i>	Glucose syrup, skimmed milk powder, vegetable oil blend (palm oil, palm kernel oil, soybean oil), lactose, dietary fiber (galacto-oligosaccharides (GOS)), calcium carbonate, potassium phosphate dibasic, sodium phosphate dibasic, docosahexaenoic acid (DHA) from fish oil, emulsifier (soy lecithin), sodium-L-ascorbate, magnesium chloride, ferric diphosphate, antioxidants (ascorbyl palmitate, natural mixed tocopherols), zinc sulphate, D-alpha-tocopherol, nicotinamide, calcium-D-pantothenate, pyridoxine hydrochloride, retinyl palmitate, thiaminchloride hydrochloride, N-Pteroyl-L-glutamic acid, riboflavin, potassium iodide, sodium selenite, phylloquinone, D-biotin, cholecalciferol, cyanocobalamin. <i>Si rô glucose, sữa bột tách béo, hỗn hợp dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cọ, dầu đậu nành), lactose, chất xơ (galacto-oligosaccharides (GOS)), calci carbonat, dikali phosphat, dinatri phosphat, acid docosahexaenoic (DHA) từ dầu cá, chất nhũ hóa (lecithin đậu nành INS 322(i)), natri-L-ascorbat, magnesi clorid, ferric diphosphat, chất chống oxy hóa (ascorbyl palmitat INS 304, hỗn hợp tocopherol tự nhiên INS 307b), kẽm sulphat, D-alpha-tocopherol, nicotinamid, calci-D-pantothenat, pyridoxin hydroclorid, retinyl palmitat, thiaminclorid hydroclorid, Acid Folic (N-Pteroyl-L-glutamic acid), riboflavin, kali iodid, natri selenit, phylloquinon, D-biotin, cholecalciferol, cyanocobalamin.</i>

Asahi Group Foods, Ltd.

Office: 1-23-1 Azumabashi, Sumida-Ku, Tokyo, Japan

Factory: Tochigi Sakura Factory 286 Tominooka Sakura-shi, Tochigi, Japan.

Primary Packaging material/ Bao bì trực tiếp	Tins: Products in tins, packaging is suitable for foodstuff. <i>Lon: Sản phẩm được đóng gói trong lon sắt tráng thiếc, trong điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.</i> Sachet: Products in aluminum laminated film (inner material is PE), packaging is suitable for foodstuff. <i>Gói: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì PE tráng nhôm, trong điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.</i>
Shelf life/ Hạn dùng	Tins: 24 months calculated from manufacturing date/ <i>24 tháng kể từ ngày sản xuất</i> Sachet: 18 months calculated from manufacturing date/ <i>18 tháng kể từ ngày sản xuất</i>
Allergen information/ Thông tin dị ứng	Contains milk, emulsifier soy lecithin extracted from soya. <i>Có chứa sữa, chứa chất nhũ hóa chiết xuất từ đậu nành.</i>
Storage/ Bảo quản	Store in a dry, cool place before opening/ <i>Trước khi mở bao bì, bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.</i> After opening, attach the lid firmly and store in a dry, cool, and clean place. Use the content before expired date and as soon as possible (within 1 month)/ <i>Sau khi sử dụng, đóng kín nắp lon và để nơi khô ráo, thoáng mát, sạch sẽ. Nên dùng sản phẩm trước hạn sử dụng và sử dụng sớm nhất có thể (trong vòng 1 tháng) sau khi mở nắp lon.</i> Do not this product in a refrigerator/ <i>Không lưu trữ trong tủ lạnh.</i>

SAFETY CRITERIA/ Chỉ tiêu an toàn:

Microbiology level/ *Giới hạn vi sinh vật:*

No./ STT	Parameters/ Tên chỉ tiêu	Unit/ Đơn vị tính	Maximum levels/ Mức tối đa
1	<i>Enterobacteriaceae</i>	cfu/g	10
2	<i>Coagulase positive Staphylococci/ Staphylococci dương tính với coagulase</i>	cfu/g	10
3	<i>Staphylococcal enterotoxin/ Nội độc tố của Staphylococcus</i>	/25g	Not detected/ <i>Không phát hiện</i>
4	<i>Listeria monocytogenes</i>	cfu/g	100
5	<i>Salmonella</i>	/25g	Not detected/ <i>Không phát hiện</i>

Heavy metal level/ *Giới hạn kim loại nặng:*

No./ STT	Parameters/ Tên chỉ tiêu	Unit/ Đơn vị tính	Maximum levels/ Mức tối đa
1	Lead/ <i>Chì (Pb) (*)</i>	mg/L	0,02
2	Arsenic/ <i>Arsen (As)</i>	mg/kg	0,5
3	Mercury/ <i>Thủy ngân (Hg)</i>	mg/kg	0,05
4	Cadmium/ <i>Cadmi (Cd)</i>	mg/kg	1,0

Asahi Group Foods, Ltd.

Office: 1-23-1 Azumabashi, Sumida-Ku, Tokyo, Japan

Factory: Tochigi Sakura Factory 286 Tominooka Sakura-shi, Tochigi, Japan.

No./ STT	Parameters/ Tên chỉ tiêu	Unit/ Đơn vị tính	Maximum levels/ Mức tối đa
5	Tins (only apply for product in tins) Thiếc (Sn) (Chỉ áp dụng cho sản phẩm dạng lon thiếc)	mg/kg	250

(*) Calculated based on 1000 ml diluted milk as manufacturer's instruction/ tính theo 1000 ml sản phẩm pha chuẩn theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

Mycotoxin level/ Độc tố vi nấm

No./ STT	Parameters/ Tên chỉ tiêu	Unit/ Đơn vị tính	Maximum levels/ Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0,5

Melamine/ Melamin:

No./STT	Tên chỉ tiêu/ Parameters	Đơn vị tính/ Unit	Mức tối đa/ Maximum levels
1	Melamin	mg/kg	2,5

Veterinary residue levels: comply with No. 24/2013/TT-BYT date 14/8/2013: *Dư lượng thuốc thú y: phù hợp theo thông tư số 24/2013/TT-BYT ngày 14/8/2013.*

Pesticides residue levels: comply with No. 50/2016/TT-BYT date 30/12/2016/ *Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: phù hợp theo thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016.*

**ASAHI GROUP FOODS, LTD.
GENERAL MANAGER OF OVERSEAS BUSINESS OFFICE**


NORIKAZU HIDA 



NỘI DUNG GHI NHẬN SẢN PHẨM

(Nhãn phụ sản phẩm)

Thực phẩm bổ sung SẢN PHẨM DINH DƯỠNG WAKODO MOM

Cho bà mẹ mang thai và cho con bú

Thành phần: Si rô glucose, sữa bột tách béo, hỗn hợp dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cọ, dầu đậu nành), lactose, chất xơ (galacto-oligosaccharides (GOS)), calci carbonat, dikali phosphat, dinatri phosphat, acid docosahexaenoic (DHA) từ dầu cá, chất nhũ hóa (lecithin đậu nành INS 322(i)), natri-L-ascorbat, magnesi clorid, ferric diphosphat, chất chống oxy hóa (ascorbyl palmitat INS 304, hỗn hợp tocopherol tự nhiên INS 307b), kẽm sulphat, D-alpha-tocopherol, nicotinamid, calci-D-pantothenat, pyridoxin hydroclorid, retinyl palmitat, thiaminclorid hydroclorid, Acid Folic (N-Pteroyl-L-glutamic acid), riboflavin, kali iodid, natri selenit, phylloquinon, D-biotin, cholecalciferol, cyanocobalamin.

Hướng dẫn sử dụng: Luôn pha ở nơi sạch sẽ. Rửa tay và dụng cụ thật sạch trước khi pha. Sử dụng nước sạch để pha. 200 ml sản phẩm cần 5 muỗng lường (tương đương 35 g).

Bước 1: Cho 180 ml nước chín hoặc nước chín ấm vào ly.

Bước 2: Cho 5 muỗng bột gạt ngang vào ly.

Bước 3: Khuấy đều cho tan hòa toàn.

Khuyến nghị sử dụng 2 – 3 ly mỗi ngày để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng gia tăng trong giai đoạn mang thai và cho con bú. Tùy chỉnh lượng uống và số lần uống theo chế độ dinh dưỡng của bạn. Sử dụng sản phẩm như một phần của chế độ dinh dưỡng hợp lý.

Chú ý: Không phù hợp cho trẻ sơ sinh.

Bảo quản: Trước khi sử dụng, bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát. Sau khi sử dụng, đóng kín nắp lon và để nơi khô ráo, thoáng mát, sạch sẽ. Dùng sản phẩm trước hạn sử dụng và sử dụng sớm nhất có thể (trong vòng 1 tháng) sau khi mở nắp lon. Không lưu trữ trong tủ lạnh.

Cảnh báo: Có chứa sữa, chứa chất nhũ hóa chiết xuất từ đậu nành.

Thận trọng: Sử dụng sản phẩm ngay sau khi pha. Luôn sử dụng muỗng lường bên trong lon. Rửa sạch và lau khô muỗng lường sau khi sử dụng và để lại trong lon. Cần thận không để nước rơi vào trong lon, bột có thể bị vón cục khi tiếp xúc với nước.

Sản xuất và nhượng quyền nhãn hiệu bởi: ASAHI GROUP FOODS, LTD.

Địa chỉ: Tochigi Sakura Factory 286 Tominoooka Sakura-shi, Tochigi Japan.

Xuất xứ: Nhật Bản.



Nhập khẩu, phân phối và chịu trách nhiệm sản phẩm: Công ty TNHH DKSH Việt Nam, số 23, Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. **Hotline:** 1800 545405.

Số bản tự CBSP: 27/DKSH VN/2021.

Khối lượng tịnh: 830 g.

300 g.

14 g.

NSX và HSD: xem MFG và EXP (ngày/tháng/năm) trên bao bì.

NHẬP KHẨU NGUYÊN LON TỪ NHẬT BẢN

PHÙ HỢP THỂ TRẠNG NGƯỜI VIỆT NAM

HỖ TRỢ HỆ TIÊU HÓA KHỎE MẠNH:

Chất xơ GOS: thúc đẩy sự phát triển của vi khuẩn có lợi trong đường ruột, giúp cải thiện hệ tiêu hóa và làm mềm phân.

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÃO BỘ VÀ THỊ GIÁC:

DHA: hỗ trợ phát triển não bộ và thị giác cho thai nhi

HỖ TRỢ THAI KỲ KHỎE MẠNH:

Axit folic: hỗ trợ hình thành các tế bào hồng cầu, giúp thai nhi phát triển khỏe mạnh.

Sắt: cần thiết để tạo ra các tế bào hồng cầu.

Canxi: giúp hỗ trợ hình thành và phát triển xương và răng.

HỖ TRỢ TĂNG CƯỜNG SỨC ĐỀ KHÁNG:

Vitamin A, C, E: giúp tăng cường sức đề kháng.

Dòng sản phẩm cao cấp được sản xuất và nhập khẩu nguyên lon từ Nhật Bản, do các chuyên gia dinh dưỡng và chăm sóc trẻ em WAKODO, thương hiệu có hơn 100 năm kinh nghiệm nghiên cứu – sản xuất sữa bột và thức ăn cao cấp dành cho trẻ em Nhật Bản xây dựng công thức phù hợp. SẢN PHẨM DINH DƯỠNG WAKODO MOM cho bà mẹ mang thai và cho con bú, hỗ trợ hệ tiêu hóa khỏe mạnh, giúp trẻ tăng trưởng và phát triển hợp lý. Mẹ luôn an tâm và tự hào đã chọn được sản phẩm phù hợp cho con.



CERTIFICATE OF ANALYSIS

Client: **ASAHI GROUP FOODS, LTD.**
 2-4-1, Ebisuminami, Shibuya-ku, Tokyo 150-0022, Japan

Sample name: **WAKODO MOM Vietnam**

Received date: **June 15, 2020**

This is to certify that the following result(s) have been obtained from our analysis on the above-mentioned sample(s) submitted by the client.

Test Result(s)

Test Item	Result	QL	N	M
Fatty acid composition	-----	-----		1
6:0	0.1 %	-----		
8:0	1.6 %	-----		
10:0	1.3 %	-----		
12:0	13.2 %	-----		
14:0	4.7 %	-----		
16:0	23.6 %	-----		
16:1	0.3 %	-----		
17:0	0.1 %	-----		
18:0	4.0 %	-----		
18:1	29.7 %	-----		
18:2n-6	17.8 %	-----		
18:3n-3	1.6 %	-----		
20:0	0.3 %	-----		
20:1	0.2 %	-----		
20:5n-3	0.2 %	-----		
22:0	0.2 %	-----		
22:6n-3	0.9 %	-----		
24:0	0.1 %	-----		
Unknown	0.1 %	-----		
Trans fatty acids	Not detected	0.05 g/100g	1	1
Cholesterol	9 mg/100g	-----		1
Bacterial count	Not more than 300/g	-----	2	
Coliforms	Negative	-----	2	
Arsenic (as As)	Not detected	0.01 ppm		2
Heavy metals (as Pb)	Not detected	5 ppm		3
Lead	Not detected	0.01 ppm		2
Cadmium	0.02 ppm	-----		4
Mercury	Not detected	0.01 ppm		5
Tin	Not detected	1 ppm		6

QL: Quantitation limit N: Notes M: Method

Notes

1: The contents of mono-trans fatty acids with 14 to 22 carbon numbers and di- and tri-trans fatty acids with 18 carbon number were measured. References: "AOAC 996.06, AOCS Ce 1h-05" and "The Standard Methods for the Analysis of Fats, Oils and Related Materials, 2.4.4.3-2013."

CERTIFICATE OF ANALYSIS**Notes**

2: Formulated Milk Powder, Compositional Standards and Standards of Manufacturing Process and Storing Condition of Milk Products, Ministerial Ordinance No. 52 (1951) "Ministerial Ordinance on Milk and Milk Products Concerning Compositional Standards, etc.," issued by the Ministry of Health and Welfare.

Method

1: Gas chromatography

2: Inductively coupled plasma mass spectrometry

3: Sodium sulfide colorimetric method

4: Atomic absorption spectrometry

5: Cold vapor atomic absorption spectrometry

6: ICP Atomic emission spectrometry



Signed for and on behalf of JFRL

T. Arai

Takeko Arai

Section of Analysis Documentation

Sep. 09, 2020

Date

CERTIFICATE OF ANALYSIS

Client: ASAHI GROUP FOODS, LTD.
2-4-1, Ebisuminami, Shibuya-ku, Tokyo 150-0022, Japan

Sample name: WAKODO MOM Vietnam

Received date: June 15, 2020

This is to certify that the following result(s) have been obtained from our analysis on the above-mentioned sample(s) submitted by the client.

Test Result(s)

Test Item	Result	QL	N	M
Antimony	Not detected	0.05 ppm		1
Total aflatoxins	Not detected	1	
Aflatoxin B ₁	Not detected	1.0 µg/kg		2
Aflatoxin B ₂	Not detected	1.0 µg/kg		2
Aflatoxin G ₁	Not detected	1.0 µg/kg		2
Aflatoxin G ₂	Not detected	1.0 µg/kg		2
Aflatoxin M ₁	Not detected	0.5 µg/kg		2
Melamine	Not detected	0.5 mg/kg		3
Coagulase positive staphylococci	Negative/0.01g		4
Staphylococcal enterotoxins		
Test 1	Negative	2	5
Test 2	Negative	2	5
Test 3	Negative	2	5
Test 4	Negative	2	5
Test 5	Negative	2	5
Salmonella		
Test 1	Negative/25g	3	
Test 2	Negative/25g	3	
Test 3	Negative/25g	3	
Test 4	Negative/25g	3	
Test 5	Negative/25g	3	
Presumptive Bacillus cereus	Less than 100/g		4

QL: Quantitation limit N: Notes M: Method

Notes

1: Calculated as the sum of aflatoxins B₁, B₂, G₁ and G₂. The measurement values were rounded off according to the method described in Notification Shokuanhatsu 0816-No. 2 (2011), issued by the Ministry of Health, Labour and Welfare.

2: VIDAS Staph enterotoxin II (SET2) [bioMerieux] was used for the test.

3: ISO 6579-1:2017/AMENDMENT 1:2020 "Microbiology of the food chain - Horizontal method for the detection, enumeration and serotyping of Salmonella - Part 1: Detection of Salmonella spp."

4: ISO 7932:2004 "Microbiology of food and animal feeding stuffs - Horizontal method for the enumeration of presumptive Bacillus cereus - Colony-count technique at 30 °C."

Method

1: Atomic absorption spectrometry

2: HPLC

3: Liquid chromatography-mass spectrometry

4: Surface spread plating method

CERTIFICATE OF ANALYSIS

Method

5:ELISA method



Signed for and on behalf of JFRL

T. Arai

Takeko Arai

Section of Analysis Documentation

Sep. 09, 2020

Date

CERTIFICATE OF ANALYSIS

Client: **ASAHI GROUP FOODS, LTD.**
 2-4-1, Ebisuminami, Shibuya-ku, Tokyo 150-0022, Japan

Sample name: **WAKODO MOM Vietnam**

Received date: **June 15, 2020**

This is to certify that the following result(s) have been obtained from our analysis on the above-mentioned sample(s) submitted by the client.

Test Result(s)

Test Item	Result	QL	N	M
Enterobacteriaceae		
Test 1	Less than 0.30/g	1	
Test 2	Less than 0.30/g	1	
Test 3	Less than 0.30/g	1	
Test 4	Less than 0.30/g	1	
Test 5	Less than 0.30/g	1	
Listeria monocytogenes		
Test 1	Less than 100/g	2	
Test 2	Less than 100/g	2	
Test 3	Less than 100/g	2	
Test 4	Less than 100/g	2	
Test 5	Less than 100/g	2	
Coagulase-positive staphylococci		
Test 1	Less than 10/g	3	
Test 2	Less than 10/g	3	
Test 3	Less than 10/g	3	
Test 4	Less than 10/g	3	
Test 5	Less than 10/g	3	

QL: Quantitation limit N: Notes M: Method

Notes

1: ISO 21528-1:2017 "Microbiology of the food chain - Horizontal method for the detection and enumeration of Enterobacteriaceae - Part 1: Detection of Enterobacteriaceae." Incubation conditions: 37 °C.

2: ISO 11290-2:2017 "Microbiology of the food chain - Horizontal method for the detection and enumeration of Listeria monocytogenes and of Listeria spp. - Part 2: Enumeration method."

3: ISO 6888-1:1999 "Microbiology of food and animal feeding stuffs - Horizontal method for the enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) - Part 1: Technique using Baird-Parker agar medium." Incubation conditions: 37 °C.



Signed for and on behalf of JFRL

T. Arai

Takeko Arai

Section of Analysis Documentation

Sep. 09, 2020

Date